

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LOGISTICS HOÀN VỮ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Hoàn Vũ

Lô 501-502 Tầng 5 Tòa nhà The Golden Palm 21 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 29
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Hoàn Vũ

Lô 501-502 Tầng 5 Tòa nhà The Golden Palm 21 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Hoàn Vũ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Hoàn Vũ (từ ngày thành lập đến ngày 29/12/2021 là Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Hoàn Vũ Hà Nội Việt Nam, từ ngày 30/12/2021 đến ngày 10/11/2022 là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Hoàn vũ Hà Nội Việt Nam, từ ngày 11/11/2022 đến nay là Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Hoàn Vũ) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107706045 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 01 năm 2017. Từ ngày 30 tháng 12 năm 2021, Công ty hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107706045 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 30/12/2021, hiện nay đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 501-502 Tầng 5 Tòa nhà The Golden Palm 21 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Lương	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2022)
Bà Chu Kim Chung	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2022)
Ông Bùi Ngọc Vân	Thành viên	
Ông Phan Anh	Thành viên	
Bà Chu Kim Chung	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Ngọc Vân	Giám đốc
Bà Phan Thị Kim Thơ	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thuý Linh	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 06/04/2022)
Bà Nguyễn Thu Dung	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 06/04/2022)
Bà Trương Thị Hiền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 06/04/2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Hoàn Vũ

Lô 501-502 Tầng 5 Tòa nhà The Golden Palm 21 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Bùi Ngọc Văn

Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Hoàn Vũ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Hoàn Vũ được lập ngày 17 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Hoàn Vũ Hà Nội Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2023



Phạm Thị Xuân Thu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1462-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		59.204.953.305	110.261.087.304
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.100.086.661	33.492.968.080
111	1. Tiền		3.100.086.661	33.492.968.080
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	15.500.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.500.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		29.735.956.189	76.120.306.875
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	27.259.284.505	74.726.939.294
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	954.989.193	97.700.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.521.682.491	1.295.667.581
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		868.910.455	647.812.349
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	212.737.410	564.386.770
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		654.986.798	83.425.579
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	1.186.247	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		13.027.182.707	3.809.037.377
220	II. Tài sản cố định		3.552.508.699	3.807.586.771
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.510.017.295	3.762.787.803
222	- Nguyên giá		4.030.288.011	4.030.288.011
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(520.270.716)	(267.500.208)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	42.491.404	44.798.968
228	- Nguyên giá		46.151.250	46.151.250
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.659.846)	(1.352.282)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	9.455.216.161	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		9.455.216.161	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		19.457.847	1.450.606
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	19.457.847	1.450.606
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		72.232.136.012	114.070.124.681

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		22.775.087.902	66.389.496.280
310	I. Nợ ngắn hạn		17.892.587.902	66.341.476.280
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	13.180.297.459	54.022.623.924
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		171.079	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	877.928.586	2.227.739.784
314	4. Phải trả người lao động		1.640.752.589	2.741.697.623
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.141.131.233	427.831.232
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	74.286.956	106.623.717
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	978.020.000	6.814.960.000
330	II. Nợ dài hạn		4.882.500.000	48.020.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	4.882.500.000	48.020.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		49.457.048.110	47.680.628.401
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	49.457.048.110	47.680.628.401
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		45.000.000.000	45.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.000.000.000	45.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.457.048.110	2.680.628.401
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		430.628.401	-
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		4.026.419.709	2.680.628.401
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		72.232.136.012	114.070.124.681

Phan Thị Kim Thơ

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2023

Phan Thị Kim Thơ

Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Vân

Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	492.853.195.779	396.942.070
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		492.853.195.779	396.942.070
11	4. Giá vốn hàng bán	20	458.723.167.410	288.357.094
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.130.028.369	108.584.976
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.927.893.034	37.019.739
22	7. Chi phí tài chính	22	1.103.010.795	54.941.040
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		429.832.062	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	19.281.566.906	38.771.399
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.673.343.702	51.892.276
31	11. Thu nhập khác		89	-
32	12. Chi phí khác	24	127.422.245	446
40	13. Lợi nhuận khác		(127.422.156)	(446)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.545.921.546	51.891.830
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	3.419.501.837	10.378.455
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.126.419.709	41.513.375
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	2.695	9

Phan Thị Kim Thơ

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2023

Phan Thị Kim Thơ

Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Vân

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.545.921.546	51.891.830
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		255.078.072	1.371.387
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(1.462.662)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.000.011.181)	(2.251.296)
06	- Chi phí lãi vay		429.832.062	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.230.820.499	49.549.259
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		45.811.428.707	35.174.933.634
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(41.725.236.255)	(12.641.203.976)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		333.642.119	3.588.028
14	- Tiền lãi vay đã trả		(432.038.144)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.304.007.878)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.914.609.048	22.586.866.945
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.455.216.161)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(140.500.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		125.000.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.000.011.181	2.251.296
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(23.955.204.980)	2.251.296
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		6.510.000.000	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(7.512.460.000)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.350.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.352.460.000)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(20.393.055.932)	22.589.118.241

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		33.492.968.080	10.902.387.177
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		174.513	1.462.662
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>13.100.086.661</u>	<u>33.492.968.080</u>

Phan Thị Kim Thơ

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2023

Phan Thị Kim Thơ

Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Vân

Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Hoàn Vũ (từ ngày thành lập đến ngày 29/12/2021 là Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Hoàn Vũ Hà Nội Việt Nam, từ ngày 30/12/2021 đến ngày 10/11/2022 là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Hoàn vũ Hà Nội Việt Nam, từ ngày 11/11/2022 đến nay là Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Hoàn Vũ) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107706045 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 01 năm 2017. Từ ngày 30 tháng 12 năm 2021, Công ty hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107706045 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 30/12/2021, hiện nay đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 501-502 Tầng 5 Tòa nhà The Golden Palm 21 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 45.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 45.000.000.000 đồng; tương đương 4.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 58 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 59 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ giao nhận.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Đại lý giao nhận vận tải hàng không quốc tế.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Hoàn Vũ tại Thành phố Hồ Chí Minh	LA18-11-13, Tầng 18, tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, P. Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ giao nhận.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm đầu tiên của Công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 30/12/2021 đến ngày 31/12/2021 (sau đây gọi là năm 2021).

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoặc tổng hợp các báo cáo tài chính của Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Hoàn Vũ tại Thành phố Hồ Chí Minh - đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Phương tiện vận tải	05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.15. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: Chi phí đi vay vốn; lỗ tỷ giá hối đoái

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phản quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20. Thông tin bộ phận

Do Công ty có hoạt động chủ yếu là đại lý giao nhận hàng không quốc tế và phát sinh tại Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	215.352.123	184.539.330
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.884.734.538	33.308.428.750
- Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-
	13.100.086.661	33.492.968.080

Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 6%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	15.500.000.000	-	-	-
	15.500.000.000	-	-	-

Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến 14 tháng có giá trị 15.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,2 %/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	4.145.522.854	-	7.608.622.010	-
- Công ty TNHH Dịch vụ và Giải pháp Giao nhận F1	85.702.969	-	3.999.412	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Rồng Viễn Đông Việt Nam	57.737.675	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đường không Viễn Đông Hà Nội	2.001.228.578	-	1.087.189.368	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đường không Rồng Viễn Đông	1.185.569.289	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Hành Tinh Bầu Trời	815.284.343	-	6.517.433.230	-

Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Hoàn Vũ

Lô 501-502 Tầng 5 Tòa nhà The Golden Palm 21 Lê Văn Lương, Phường
Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	23.113.761.651	-	67.118.317.284	-
- Chi nhánh Công ty TNHH FEDEX TRADE NETWORKS TRANSPORT & BROKERAGE (VN) tại Hà Nội	1.857.679.356	-	6.305.422.222	-
- Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Toàn cầu HellMann (Việt Nam)	-	-	8.915.249.386	-
- Trinity Logistics (H.K) Co., Ltd.	1.078.399.787	-	5.978.960.300	-
- Công ty TNHH Logistics MGH	22.974.031	-	8.937.095.778	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất nhập khẩu Toàn Phúc	3.034.093.743	-	-	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Morrison Express Việt Nam tại TP. Hà Nội	-	-	7.340.247.493	-
- Công ty TNHH LOGISTICS GOLDJET Việt Nam	2.073.534.646	-	-	-
- Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Khaian	4.655.458.634	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10.391.621.454	-	29.641.342.105	-
	27.259.284.505	-	74.726.939.294	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kiến trúc Đầu tư Xây dựng BOB	-	-	94.700.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ & Du lịch Món quà Việt	240.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	714.989.193	-	3.000.000	-
	954.989.193	-	97.700.000	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	783.569.000	-	560.447.764	-
- Phải thu khác	738.113.491	-	735.219.817	-
	1.521.682.491	-	1.295.667.581	-

Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Hoàn Vũ

Lô 501-502 Tầng 5 Tòa nhà The Golden Palm 21 Lê Văn Lương, Phường
Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>	-	-	39.693.773	
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đường không Viễn Đông Hà Nội	-	-	22.564.282	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đường không Rừng Viển Đông	-	-	17.129.491	-
<i>Bên khác</i>	1.521.682.491	-	1.255.973.808	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	548.947.945	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	9.863.014	-	-	-
Công ty TNHH KUEHNE+NAGEL	105.918.445	-	-	-
Công ty TNHH LOGISTICS MGH	-	-	183.311.639	-
Phải thu các đối tượng khác	856.953.087	-	1.072.662.169	-
	1.521.682.491	-	1.295.667.581	-

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Mua sắm		
Văn phòng làm việc tại Cầu Giấy	9.455.216.161	-
	9.455.216.161	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.458.044.375	572.243.636	4.030.288.011
Số dư cuối năm	3.458.044.375	572.243.636	4.030.288.011
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	81.059.538	186.440.670	267.500.208
- Khấu hao trong năm	138.321.780	114.448.728	252.770.508
Số dư cuối năm	219.381.318	300.889.398	520.270.716
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.376.984.837	385.802.966	3.762.787.803
Tại ngày cuối năm	3.238.663.057	271.354.238	3.510.017.295

(*) Nhà cửa vật kiến trúc là sàn văn phòng làm việc tầng 10 toà A3 Dự án Ecolife Capitol, 58 Tố Hữu, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội với diện tích 125 m2. Mục đích sử dụng làm văn phòng.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 271.354.238 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	46.151.250	46.151.250
Số dư cuối năm	46.151.250	46.151.250
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.352.282	1.352.282
- Khấu hao trong năm	2.307.564	2.307.564
Số dư cuối năm	3.659.846	3.659.846
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	44.798.968	44.798.968
Tại ngày cuối năm	42.491.404	42.491.404

(*) Giá trị quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất gắn liền với sản văn phòng làm việc tầng 10 toà A3 Dự án Ecolife Capitol, 58 Tố Hữu, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội với diện tích 125 m2.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	39.485.246	157.823.504
- Chi phí thi công, thuê văn phòng	90.183.401	378.921.103
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	83.068.763	27.642.163
	212.737.410	564.386.770
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí thi công, thuê văn phòng	9.558.312	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	9.899.535	1.450.606
	19.457.847	1.450.606

12. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	6.700.000.000	6.700.000.000	-	6.700.000.000	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	114.960.000	114.960.000	978.020.000	114.960.000	978.020.000	978.020.000
	6.814.960.000	6.814.960.000	978.020.000	6.814.960.000	978.020.000	978.020.000
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	162.980.000	162.980.000	6.510.000.000	812.460.000	5.860.520.000	5.860.520.000
	162.980.000	162.980.000	6.510.000.000	812.460.000	5.860.520.000	5.860.520.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(114.960.000)	(114.960.000)			(978.020.000)	(978.020.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	48.020.000	48.020.000			4.882.500.000	4.882.500.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 110.0229/2020/HĐTD-PN/PGBankTL ngày 19/06/2020 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex chi nhánh Thăng Long - PGD Trâu Quỳ:

- Số tiền vay: 345.000.000 VND;
- Mục đích vay: Vay mua ô tô;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất: 9,99%/năm với 12 tháng đầu sau giải ngân, sau đó được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
- Trả nợ gốc: trả gốc định kỳ hàng tháng trong 36 tháng. Ngày trả nợ đầu tiên: 26/06/2020;
- Hình thức đảm bảo: Xe ô tô nhãn hiệu Suzuki thuộc sở hữu của Công ty.
- Số dư tại 31/12/2022: 48.020.000 đồng; trong đó số dư dài hạn đến hạn trả là 48.020.000 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/17022547/HĐTD ngày 24/02/2022 với Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Sở giao dịch 1:

- Số tiền vay: 6.510.000.000 VND;

- Mục đích vay: Thanh toán một phần tiền mua sản phẩm theo Hợp đồng mua bán phòng tòa nhà Discovery Complex số T33-L03/HĐMB và T33-L04/HĐMB ký ngày 14/03/2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Cầu Giấy;

- Thời hạn vay: 84 tháng;

- Lãi suất: 7,5%/năm với 24 tháng đầu sau giải ngân, sau đó được điều chỉnh 6 tháng 1 lần;

- Trả nợ gốc: trả gốc định kỳ 3 tháng/ 1 lần trong 84 tháng. Ngày trả nợ đầu tiên: 25/06/2022;

- Hình thức đảm bảo: Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán phòng tòa nhà Discovery Complex số T33-L03/HĐMB và T33-L04/HĐMB ký ngày 14/03/2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Cầu Giấy.

- Số dư tại 31/12/2022: 5.812.500.000 đồng trong đó số dư vay dài hạn đến hạn trả là 930.000.000 đồng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	167.374.996	167.374.996	13.247.403.150	13.247.403.150
- Công ty TNHH Dịch vụ và Giải pháp Giao nhận F1	-	-	5.204.760	5.204.760
- Công ty TNHH Alpha Aviation Việt Nam	-	-	3.969.455	3.969.455
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đường không Viễn Đông Hà Nội	12.265.133	12.265.133	130.633.357	130.633.357
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đường không Rồng Viễn Đông	75.649.510	75.649.510	13.107.595.578	13.107.595.578
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Hành Tinh Bầu Trời	437.885	437.885	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Bầu trời Thái Bình Dương	79.022.468	79.022.468	-	-
Bên khác	13.012.922.463	13.012.922.463	40.775.220.774	40.775.220.774
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Quốc tế Logistics Hoàng Hà	19.026.360	19.026.360	5.637.515.812	5.637.515.812
- Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế tại Hà Nội	-	-	4.841.528.244	4.841.528.244
- Văn phòng bán vé Hãng hàng không Singapore tại Việt Nam	4.573.807.303	4.573.807.303	10.575.108.001	10.575.108.001
- Công ty TNHH PACIFIC AIR Việt Nam	36.887.551	36.887.551	5.177.206.051	5.177.206.051
- Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Toàn cầu HellMann (Việt Nam)	-	-	4.783.171.771	4.783.171.771
- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Dịch vụ Ngọc Quang	1.053.296.953	1.053.296.953	324.072.298	324.072.298
- Công ty TNHH Air Cargo Logistics Việt Nam	3.170.255.385	3.170.255.385	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	4.159.648.911	4.159.648.911	9.436.618.597	9.436.618.597
	13.180.297.459	13.180.297.459	54.022.623.924	54.022.623.924

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	63.351.950	63.351.950	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.762.434.627	3.419.501.837	4.304.007.878	-	877.928.586
Thuế Thu nhập cá nhân	465.305.157	2.283.333.398	2.749.824.802	1.186.247	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	323.640	323.640	-	-
Các loại thuế khác	-	10.737.799	10.737.799	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	89.117.892	89.117.892	-	-
	2.227.739.784	5.866.366.516	7.217.363.961	1.186.247	877.928.586

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí vận chuyển, khai thác hàng	1.141.131.233	427.831.232
	1.141.131.233	427.831.232

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Phải trả lãi vay	6.013.096	8.219.178
- Phí bồi thường hàng	68.273.860	68.273.860
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	30.130.679
	74.286.956	106.623.717

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	45.000.000.000	2.639.115.026	47.639.115.026
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	41.513.375	41.513.375
Số dư cuối năm trước	45.000.000.000	2.680.628.401	47.680.628.401
Số dư đầu năm nay	45.000.000.000	2.680.628.401	47.680.628.401
Lãi trong năm nay	-	12.126.419.709	12.126.419.709
Phân phối lợi nhuận (*)	-	(10.350.000.000)	(10.350.000.000)
Chia cổ tức 2021 (1)	-	(2.250.000.000)	(2.250.000.000)
Tạm ứng cổ tức 2022 (2)	-	(8.100.000.000)	(8.100.000.000)
Số dư cuối năm nay	45.000.000.000	4.457.048.110	49.457.048.110

(*) Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/2022 ngày 06/04/2022:

(1) Chia cổ tức năm 2021: 5% trên vốn điều lệ số tiền: 2.250.000.000 VND.

(2) Tạm ứng cổ tức năm 2022: Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/2022 ngày 06/04/2022 đã ủy quyền cho Hội đồng Quản trị tạm ứng cổ tức năm 2022 nhưng không vượt quá mức dự kiến cổ tức năm 2022 là 35%. Tại Nghị quyết số 17082022/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty ngày 17/08/2022, Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2022 là 18% tương ứng với số tiền là 8.100.000.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Bà Chu Kim Chung	2.054.000.000	4,57	31.500.000.000	70,00
Ông Bùi Ngọc Văn	3.812.000.000	8,47	4.500.000.000	10,00
Ông Nguyễn Thế Lương	3.812.000.000	8,47	4.500.000.000	10,00
Ông Phan Anh	3.812.000.000	8,47	4.500.000.000	10,00
Bà Tạ Thị Thu Hằng	22.950.000.000	51,00	-	-
Các cổ đông khác	8.560.000.000	19,02	-	-
	45.000.000.000	100	45.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	45.000.000.000	45.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	45.000.000.000	45.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	10.350.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.250.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	8.100.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(10.350.000.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(2.250.000.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(8.100.000.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.500.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

(1) Công ty thuê một phần sàn văn phòng tầng 15 toà A3 Dự án Ecolife Capitol, 58 Tố Hữu, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội làm văn phòng làm việc. Diện tích thuê 143 m². Thời gian thuê từ 01/11/2020 đến 08/08/2022. Đơn giá thuê 31.362.874 đồng/tháng theo Văn bản chuyển giao số A3L15-01/2020/TTCG-TĐ/KC-HVHN ngày 01/11/2020 giữa bên cho thuê Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thủ Đô, bên thuê Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kim Cương; bên thuê lại Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Hoàn Vũ Hà Nội Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Hoàn Vũ Hà Nội Việt Nam).

(2) Công ty thuê một phần khu vực văn phòng ALSC tại sân bay Nội Bài làm nhà kho. Diện tích thuê 65,75m². Thời gian thuê 3 năm. Đơn giá thuê 576.000 đồng/m²/tháng theo hợp đồng số 2102.VP/HĐKT/ALSC-UNILO ngày 16/07/2021 với Công ty Cổ phần Nhà ga hàng hoá ALS.

(3) Công ty thuê một phần diện tích văn phòng tại lô số 5, khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phả Yên, tỉnh Thái Nguyên làm văn phòng. Diện tích thuê 29 m². Thời gian thuê 1 năm (Tự động gia hạn từng năm nếu không có công văn thông báo chấm dứt hợp đồng trước 30 ngày). Đơn giá thuê 473.000 đồng/m²/tháng theo hợp đồng số 03/2020/HĐTVPASGL-UNILO ngày 01/02/2020 với Công ty cổ phần Logistics ASG.

(4) Công ty thuê một phần diện tích văn phòng tại toà nhà văn phòng của Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội tại địa chỉ số 10, đường 5, khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh, phường Phù Chẩn, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam làm văn phòng. Diện tích thuê 19,4 m². Thời gian thuê 1 năm (Tự động gia hạn từng năm nếu không có công văn thông báo chấm dứt hợp đồng trước 30 ngày). Đơn giá thuê 480.000 đồng/m²/tháng theo hợp đồng số 17012022 ký ngày 17/01/2022 với Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- USD	182,54	3.804,37

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	492.853.195.779	396.942.070
	492.853.195.779	396.942.070
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	96.912.849.590	-

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	458.723.167.410	288.357.094
	458.723.167.410	288.357.094

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.000.011.181	2.251.296
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	927.881.853	33.305.781
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.462.662
	1.927.893.034	37.019.739

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	429.832.062	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	659.392.101	54.941.040
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	13.786.632	-
	1.103.010.795	54.941.040

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	14.117.833.397	8.788.028
Chi phí khấu hao tài sản cố định	255.078.072	1.371.387
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	-	-
Thuế, phí, lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.610.557.793	24.903.046
Chi phí khác bằng tiền	2.298.097.644	3.708.938
	19.281.566.906	38.771.399

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	93.855.691	-
Chi phí khác	33.566.554	446
	127.422.245	446

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
(1) Tại Văn phòng Công ty		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN tại Văn phòng Công ty	15.553.199.127	51.891.830
Các khoản điều chỉnh tăng	124.270.670	446
- Chi phí không hợp lệ	124.270.670	446
Thu nhập chịu thuế TNDN	15.677.469.797	51.892.276
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.135.493.959	10.378.455
(2) Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	(7.277.581)	-
Các khoản điều chỉnh tăng	3.151.575	-
- Chi phí không hợp lệ	3.151.575	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.135.493.959	10.378.455
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	284.007.878	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.762.434.627	1.752.056.172
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.304.007.878)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	877.928.586	1.762.434.627

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.126.419.709	41.513.375
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.126.419.709	41.513.375
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.500.000	4.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.695	9

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	14.117.833.397	8.788.028
Chi phí khấu hao tài sản cố định	255.078.072	1.371.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	461.333.725.203	313.260.140
Chi phí khác bằng tiền	2.298.097.644	3.708.938
	478.004.734.316	327.128.493

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.100.086.661	-	-	13.100.086.661
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.780.966.996	-	-	28.780.966.996
Các khoản cho vay	15.500.000.000	-	-	15.500.000.000
	57.381.053.657	-	-	57.381.053.657

Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Hoàn Vũ

Lô 501-502 Tầng 5 Tòa nhà The Golden Palm 21 Lê Văn Lương, Phường
Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Tại ngày 01/01/2022

Tiền và các khoản tương đương tiền	33.492.968.080	-	-	33.492.968.080
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.022.606.875	-	-	76.022.606.875
	109.515.574.955	-	-	109.515.574.955

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	978.020.000	3.720.000.000	1.162.500.000	5.860.520.000
Phải trả người bán, phải trả khác	13.254.584.415	-	-	13.254.584.415
Chi phí phải trả	1.141.131.233	-	-	1.141.131.233
	15.373.735.648	3.720.000.000	1.162.500.000	20.256.235.648
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	6.814.960.000	48.020.000	-	6.862.980.000
Phải trả người bán, phải trả khác	54.129.247.641	-	-	54.129.247.641
Chi phí phải trả	427.831.232	-	-	427.831.232
	61.372.038.873	48.020.000	-	61.420.058.873

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Ghi chú
Bà Chu Kim Chung	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 09/03/2022
Ông Bùi Ngọc Vân	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Thế Lương	Chủ tịch HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 09/03/2022
Ông Phan Anh	Thành viên HĐQT	
Bà Nguyễn Thuý Linh	Trưởng Ban Kiểm soát	Bỏ nhiệm ngày 06/04/2022
Bà Nguyễn Thu Dung	Thành viên Ban Kiểm soát	Bỏ nhiệm ngày 06/04/2022
Bà Trương Thị Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát	Bỏ nhiệm ngày 06/04/2022
Ông Bùi Ngọc Vân	Giám đốc	
Bà Phan Thị Kim Thor	Kế toán trưởng	
Công ty TNHH Dịch vụ và Giải pháp Giao nhận F1	Ông Phan Anh - Thành viên HĐQT giữ chức Giám đốc Công ty đến 24/06/2022	Là bên liên quan từ ngày 30/12/2021
Công ty TNHH Alpha Aviation Việt Nam	Vợ ông Phan Anh - Thành viên HĐQT giữ chức Giám đốc Công ty	Là bên liên quan từ ngày 30/12/2021
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đường không Viễn Đông Hà Nội	Vợ ông Phan Anh - Thành viên HĐQT giữ chức Giám đốc Công ty	Là bên liên quan từ ngày 30/12/2021
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đường không Rông Viễn Đông	Vợ ông Phan Anh - Thành viên HĐQT giữ chức Giám đốc Công ty đến 28/04/2022	Là bên liên quan từ ngày 30/12/2021 đến ngày 28/04/2022
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Hành Tinh Bầu Trời	Vợ ông Nguyễn Thế Lương - Chủ tịch HĐQT giữ chức Giám đốc Công ty đến 30/05/2022	Là bên liên quan từ ngày 30/12/2021 đến ngày 30/05/2022
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Bầu trời Thái Bình	Bà Nguyễn Thuý Linh giữ chức vụ Giám đốc Công ty	Là bên liên quan từ ngày 06/04/2022

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	96.912.849.590	-
- Công ty TNHH Dịch vụ và Giải pháp Giao nhận F1	2.566.666.638	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đường không Viễn Đông Hà Nội	11.624.110.817	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đường không Rông Viễn Đông	37.944.473.064	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Hành Tinh Bầu Trời	44.777.599.071	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	45.848.220.378	-
- Công ty TNHH Dịch vụ và Giải pháp Giao nhận F1	5.920.000	-
- Công ty TNHH Alpha Aviation Việt Nam	650.322.912	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đường không Viễn Đông Hà Nội	6.229.131.639	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đường không Rông Viễn Đông	21.802.765.335	-
- Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Bầu trời Thái Bình Dương	17.160.080.492	-

Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Hoàn Vũ

Lô 501-502 Tầng 5 Tòa nhà The Golden Palm 21 Lê Văn Lương, Phường
Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Năm 2022

VND

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát

1.463.287.295

Bà Chu Kim Chung

-

Ông Nguyễn Thế Lương

-

Ông Bùi Ngọc Vân

486.108.419

Ông Phan Anh

-

Bà Chu Kim Chung

417.222.067

Bà Phan Thị Kim Thơ

357.822.186

Bà Nguyễn Thuỳ Linh

202.134.623

Bà Nguyễn Thu Dung

-

Bà Trương Thị Hiền

-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Từ ngày 30/12/2021, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (bắt đầu từ 30/12/2021 đến 31/12/2021) đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Phan Thị Kim Thơ

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2023

Phan Thị Kim Thơ

Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Vân

Giám đốc

